BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2020 và kết thúc ngày 30/06/2020

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 – 7
Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	8 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 – 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 – 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2020 và kết thúc ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106935814 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 07 ngày 17 tháng 02 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 320.000.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi tỷ đồng chẵn).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 32.000.000 cổ phần.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2020 và kết thúc ngày 30/06/2020.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH TRONG KỲ

- Theo quyết định số 01/2019/QĐ-HĐQT ngày 14/06/2019 về việc góp vốn thành lập doanh nghiệp và cử người đại diện quản lý phần vốn góp, quyết định thành lập Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ. . Ngày 23 tháng 10 năm 2019, Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ được phê duyệt chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình theo Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2019 cho dự án đầu tư: **Tổ hợp nhà máy sản xuất gỗ BKG Việt Nam.**
- Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5400508358 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp ngày 21/06/2019, Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ có địa chỉ tại Xóm Bùi, xã Tân Mỹ, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình; Vốn điều lệ là 50.000.000.000 VND; Chủ sở hữu là Công ty CP đầu tư BKG Việt Nam; Người đại diện pháp luật là ông Nguyễn Văn Hưng. Số vốn góp của Công ty cổ phần đầu tư BKG Việt Nam là 50.000.000.000 VND chiếm 100% vốn điều lệ. Tuy nhiên, đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty vẫn chưa thực góp số tiền trên.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2020 và kết thúc ngày 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm báo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020 kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2020 và kết thúc ngày 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0108958 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM
Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Văn Hưng

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 292 /BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 và kết thúc ngày 30/06/2020
của **Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam**

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam.

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 và kết thúc ngày 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam được lập ngày 28 tháng 07 năm 2020 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2020 được trình bày từ trang 07 đến trang 44 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán

được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của của Công ty Cổ phần đầu tư BKG Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN TTP

Lê Phương Anh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0739-2018-133-1

Kiểm toán viên

Phạm Thị Tuyên
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 1474-2017-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**298.229.840.674**	**288.819.691.003**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	1	**35.113.668.876**	**16.985.744.312**
1. Tiền	111		35.113.668.876	16.985.744.312
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**196.342.867.749**	**189.227.473.834**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.a	66.128.652.588	73.853.607.973
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.a	118.870.785.310	108.178.865.861
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.a	11.406.776.155	7.195.000.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	2	(63.346.304)	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	5	**63.722.109.801**	**78.032.435.879**
1. Hàng tồn kho	141		63.722.109.801	78.032.435.879
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.051.194.248**	**4.574.036.978**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.a	19.396.451	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.030.297.797	4.572.536.978
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13.b	1.500.000	1.500.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**118.358.143.602**	**119.795.902.206**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**14.139.720.000**	**14.000.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	2.b	-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.b	14.139.720.000	14.000.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**21.462.228.019**	**22.650.209.616**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	21.462.228.019	22.650.209.616
- Nguyên giá	222		34.369.209.104	33.216.351.650
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(12.906.981.085)	(10.566.142.034)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	8	**24.086.328.178**	**24.529.901.926**
- Nguyên giá	231		24.840.129.972	24.840.129.972
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(753.801.794)	(310.228.046)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	6	**57.461.780.305**	**57.137.503.809**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		57.461.780.305	57.137.503.809
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.208.087.100**	**1.478.286.855**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.b	1.208.087.100	1.478.286.855
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**416.587.984.276**	**408.615.593.209**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		53.274.382.123	51.240.804.787
I. Nợ ngắn hạn	310		43.897.029.123	44.875.915.787
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11.a	3.130.627.781	3.133.732.029
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12.a	5.318.744.913	6.224.485.163
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13.a	2.666.046.594	3.603.126.745
4. Phải trả người lao động	314		800.520.013	441.075.455
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14.a	42.338.471	256.329.008
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16.a	-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15.a	902.988.851	418.922.487
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	10.a	31.035.762.500	30.798.244.900
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
10. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		9.377.353.000	6.364.889.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	11.b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	12.b	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	14.b	-	-
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	16.b	2.400.000.000	-
5. Phải trả dài hạn khác	337	15.b	100.000.000	-
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	10.b	6.877.353.000	6.364.889.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		363.313.602.153	357.374.788.422
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	363.313.602.153	357.374.788.422
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		320.000.000.000	320.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.141.152.400	30.311.866.133
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.311.866.133	10.743.198.643
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.829.286.267	19.568.667.490
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7.172.449.753	7.062.922.289
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		416.587.984.276	408.615.593.209

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Lương Bảo Ngọc	Phạm Lương Bảo Ngọc	Nguyễn Văn Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	204.378.996.649	252.205.660.335
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		204.378.996.649	252.205.660.335
4. Giá vốn hàng bán	11	2	192.383.819.955	240.100.220.211
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		11.995.176.694	12.105.440.124
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	610.640	917.768.241
7. Chi phí tài chính	22	4	899.536.526	1.521.456.357
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		878.518.495	1.521.456.357
8. Phần (lãi) hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	7.a	1.617.055.285	1.082.167.058
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.b	2.451.633.330	1.361.134.881
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25+26)}	30		7.027.562.193	9.058.450.069
12. Thu nhập khác	31	5	1.008.319	2.757.877
13. Chi phí khác	32	6	34.775.243	118.565.309
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(33.766.924)	(115.807.432)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.993.795.269	8.942.642.637
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	1.054.981.539	1.164.771.107
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.938.813.730	7.777.871.530
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			5.829.286.267	7.608.330.188
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			109.527.463	169.541.342
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	10	182	238
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Lương Bảo Ngọc	Phạm Lương Bảo Ngọc	Nguyễn Văn Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Phương pháp gián tiếp

6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**6.993.795.269**	**8.942.642.637**
2. Điều chỉnh cho các khoản		**3.746.684.989**	**2.734.170.254**
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.784.412.799	2.130.482.138
- Các khoản dự phòng	03	63.346.304	
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	21.018.031	
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(610.640)	(917.768.241)
- Chi phí lãi vay	06	878.518.495	1.521.456.357
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**10.740.480.258**	**11.676.812.891**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(5.776.221.037)	(6.345.233.262)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	14.310.326.078	15.312.732.270
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	1.955.729.102	28.644.016.994
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	250.803.304	(136.011.495)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.134.847.503)	(1.729.400.848)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.758.293.363)	(1.537.881.725)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**18.587.976.839**	**45.885.034.825**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.195.784.353)	(3.810.110.815)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	(44.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	610.640	1.073.299
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**(1.195.173.713)**	**(48.309.037.516)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)
6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	20.401.510.000	27.894.132.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(19.664.363.000)	(30.460.321.063)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	737.147.000	(2.566.189.063)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	18.129.950.126	(4.990.191.754)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.985.744.312	12.973.144.838
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.025.562)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	35.113.668.876	7.982.953.084

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Lương Bảo Ngọc	Phạm Lương Bảo Ngọc	Nguyễn Văn Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho Giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2020 và kết thúc ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106935814 do Sở kế hoạch Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 07 ngày 17 tháng 02 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 320.000.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi tỷ đồng chẵn).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 32.000.000 cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. (Chi tiết: Bán buôn tre nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng; Bán buôn sơn và vecni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh..);
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế ;
- Khai thác gỗ ;
- Cưa xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ ;
- Buôn bán đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết : Bán buôn, giường, tủ, bán ghế và đồ dùng nội thất ;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh và dịch vụ của Công ty không quá 12 tháng.

Các công ty thành viên của Công ty tại thời điểm 30/06/2020 như sau:

Tên Công ty con	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ kiểm soát*
Công ty CP Gỗ BKG	TP Hà Nội	95%	95%
Công ty Cổ phần BKG Trúc Xuân	TP Hà Nội	98%	98%
Công ty CP thực phẩm lành Mai Châu	Hòa Bình	99,2%	99,2%
Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ (*)	Hòa Bình	100%	100%
Công ty Cổ phần phát triển rừng BKG độc lập (**)	Hòa Bình	80%	80%

(*): Theo quyết định số 01/2019/QĐ-HĐQT ngày 14/06/2019 về việc góp vốn thành lập doanh nghiệp và cử người đại diện quản lý phần vốn góp, quyết định thành lập Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5400508358 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp ngày 21/06/2019, Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ có địa chỉ tại Xóm Bùi, xã Tân Mỹ, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình; Vốn điều lệ là 50.000.000.000 VND; Chủ sở hữu là Công ty CP đầu tư BKG Việt Nam; Người đại diện pháp luật là ông Nguyễn Văn Hưng. Số vốn góp của Công ty cổ phần đầu tư BKG Việt Nam là 50.000.000.000 VND chiếm 100% vốn điều lệ. Cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty vẫn chưa thực góp số tiền trên.

(**) Theo Quyết định số 05/2020/QĐ-HĐQT ngày 09/03/2020 về việc góp vốn thành lập doanh nghiệp và cử người đại diện quản lý phần vốn góp, quyết định thành lập Công ty Cổ phần phát triển rừng BKG độc lập. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5400515394 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp ngày 17/03/2020, Công ty cổ phần phát triển rừng BKG Độc lập có địa chỉ tại Xóm Can, xã Độc Lập, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình; Vốn điều lệ là 50.000.000.000 VND; Người đại diện theo pháp luật là Ông Nguyễn Minh Hải. Số vốn góp của Công ty cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam là 40.000.000.000 VND, chiếm 80% vốn điều lệ. Ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty vẫn chưa thực góp số tiền trên.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của sở hữu công ty trong giá trị thuần khi mua.
Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm

- Phương tiện vận tải 06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 10 năm

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ, không nhằm mục đích sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc trong quản lý, hoặc bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.
Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái
phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế

chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu

thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.
Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu không tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	4.914.817.924	3.452.839.170
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.198.850.952	13.532.905.142
Cộng	**35.113.668.876**	**16.985.744.312**

2. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**66.128.652.588**	**73.853.607.973**
- Các bên liên quan	-	*973.775.000*
Công ty CP chăn nuôi lành		973.775.000
- Các đối tượng khác	*66.128.652.588*	*72.879.832.973*
Công ty TNHH D&G Việt Nam		6.434.849.350
Công ty CP vật liệu tre gỗ sinh thái Minh Thắng	6.565.480.832	
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và chế biến lâm sản An Khang	11.421.806.000	
Công ty CP chế biến gỗ Bắc Việt	23.195.091.000	28.094.951.000
Công ty TNHH MTV Minh Trúc Xuân		14.047.585.520
Công ty CP Xây dựng TM và SX Ván ép Thăng Long	8.518.300.000	
Khác	16.427.974.756	24.302.447.103
b. Dài hạn		
Cộng	**66.128.652.588**	**73.853.607.973**

3. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**118.870.785.310**	**108.178.865.861**
- Các bên liên quan	*26.200.000.000*	*42.261.562.760*
Công ty TNHH MTV Xuất nhập gỗ Hà Nội		16.061.562.760
Ông Trần Công Thành (*)	26.200.000.000	26.200.000.000
- Các đối tượng khác	*92.670.785.310*	*65.917.303.101*
Ông Đỗ Văn Quảng (**)	22.250.000.000	22.250.000.000
Công ty TNHH chế biến Tre Gỗ Chương Mỹ	8.655.070.500	8.543.545.500
Công ty TNHH MTV Xuất nhập gỗ Hà Nội	7.162.781.003	
Công ty TNHH MTV ván ép Tây Hà Nội	41.092.803.203	28.259.336.200
Khác	13.510.130.604	6.864.421.401
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**118.870.785.310**	**108.178.865.861**

(*) Khoản trả trước theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 13/12/2019 tại thửa đất số 304 tờ bản đồ số 21 thuộc Thôn Đồng Gội, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, Hòa Bình. Giá trị hợp đồng là 26.200.000.000 VND (bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản trên đất). Đến ngày 30/06/2020, Công ty đã ứng trước 100% giá trị hợp đồng. Tại ngày 30/06/2020 đã bàn giao quyền sử dụng đất nhưng chưa hoàn thiện thủ tục sang tên, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CO 399257, số vào sổ cấp GCN: CS 01622 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình cấp ngày 10/8/2018 mang tên Ông Trần Công Thành và Bà Bùi Thị Hạnh Tâm.

+ Diện tích: 8.572,1 m2 (Bằng chữ: Tám nghìn năm trăm bảy mươi hai phẩy một mét vuông)
+ Hình thức sử dụng: sử dụng riêng
+ Mục đích sử dụng: Đất ở 400 m2, đất trồng cây lâu năm 8.172,1 m2
+ Thời hạn sử dụng: đất ở: Lâu dài; 156,5 m2 đất trồng cây lâu năm sử dụng đến ngày 26/12/2048; 8.015,6 m2 đất trồng cây lâu năm sử dụng đến tháng 8/2052

(**) Khoản trả trước theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 27/11/2019 tại Ô số 22 lô BT-B2 khu biệt thự đồi thủy sản, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Giá trị hợp đồng: 22.250.000.000 VND. Đến ngày 30/06/2020, Công ty đã ứng trước 100% giá trị hợp đồng. Tại ngày 30/06/2020 đã bàn giao quyền sử dụng đất nhưng chưa hoàn thiện thủ tục sang tên, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CO 296500, Số vào sổ cấp GCN: CH 37017 do UBND thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 26/11/2019 mang tên ông Đỗ Văn Quang và Phạm Thị Kim.

+ Thửa đất số: 17, tờ bản đồ số: 64;
+ Diện tích: 445 m2 (Bằng chữ: Bốn trăm bốn mươi lăm mét vuông);
+ Hình thức sử dụng: riêng: 445 m2, chung: không;
+ Mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị
+ Thời hạn sử dụng: Lâu dài

4. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**11.406.776.155**	-	**7.195.000.000**	-
Tạm ứng	11.406.776.155	-	7.195.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Kim Tuyến	2.855.000.000		1.500.000.000	
- Bà Lê Thị Minh Thư	1.998.500.000		1.680.000.000	
- Bà Hồ Thị Hồng	1.132.772.240		580.000.000	
Các đối tượng các	5.420.503.915		3.435.000.000	
Phải thu khác	-		-	

(1) Hệ thống trang trại gồm 3 chuồng nuôi gà, nhà văn phòng và tài sản khác tại Thôn Lão Nội, Xã Phú Lão, Huyện Lạc Thủy, Tỉnh Hòa Bình. Giấy phép xây dựng số 16/GPXD do UBND huyện Lạc Thủy cấp ngày 14 tháng 09 năm 2018

(2) Gồm 3.155 cây cam giống cam 1 năm chưa thu hoạch

(3): Hệ thống nhà xưởng tại Sơn Tây, Hà Nội gồm đất và tài sản trên đất. Trong đó, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 333647 do Sở Tài nguyên và môi trường TP Hà nội cấp.

(4): Gồm 8 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:
(1) CĐ 264895, số vào sổ cấp GCN: CS00395; (2) CĐ 264896, số vào sổ cấp GCN: CS 00395; (3) CĐ 264891, số vào sổ cấp GCN: CS00394; (4) CĐ 264892, số vào sổ cấp GCN: CS00394; (5) CĐ 264897, số vào sổ cấp GCN: CS00393; (6) CĐ 264898, số vào sổ cấp GCN: CS00393; (7) CĐ 264893, số vào sổ cấp GCN: CS00396; (8) CĐ 264894, số vào sổ cấp GCN: CS00396 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình cấp ngày 18/11/2016. Chuyển nhượng cho Công ty CP Gỗ BKG ngày 20/11/2019
+ Thửa đất số: 33, 121, 120, 21. Tờ bản đồ số: F-48-116-173-E
+ Địa chỉ: xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình
+ Tổng diện tích: 5.643.5 m2
+ Mục đích sử dụng: đất ở 800m2, đất trồng cây lâu năm 4.843.5m2
+ Thời hạn sử dụng: Đất ở: Lâu dài, Đất trồng cây lâu năm: sử dụng đến 10/2045

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình
(Chi tiết phụ lục số 01)

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư
(Chi tiết phụ lục số 02)

9. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**19.396.451**	-
- Chi phí bảo hiểm	19.396.451	
b. Dài hạn	**1.208.087.100**	**1.478.286.855**
- Công cụ dụng cụ	595.461.295	728.251.986
- Chi phí trả trước dài hạn	612.625.805	750.034.869
Cộng	**1.227.483.551**	**1.478.286.855**

10. Vay và nợ thuê tài chính
(Chi tiết phụ lục số 03)

11. Phải trả người bán	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**3.130.627.781**	**3.133.732.029**
Công ty CP công nghệ môi trường và nội thất Bình Gia		1.466.170.000
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hưng Thịnh	1.534.945.000	
Khác	1.595.682.781	1.667.562.029
Cộng	**3.130.627.781**	**3.133.732.029**

12. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**5.318.744.913**	**6.224.485.163**
Công ty CP sản xuất vật liệu tre gỗ sinh thái Minh Thắng		3.844.881.135
Khách hàng Habufa	1.517.795.683	1.726.563.758
Công ty TNHH MTV Cường Sinh Yên Châu	2.781.495.450	
Khác	1.019.453.780	653.040.270
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**5.318.744.913**	**6.224.485.163**

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	-	15.218.851.441	15.218.851.441	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	3.059.460	3.059.460	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.369.193.418	1.054.981.539	1.758.293.363	2.665.881.594
Thuế Thu nhập cá nhân	209.526.692		209.526.692	-
Các loại thuế khác	24.406.635		24.241.635	165.000
Phí, lệ phí và các khoản phải n		29.345.861	29.345.861	-
Cộng	**3.603.126.745**	**16.306.238.301**	**17.243.318.452**	**2.666.046.594**

14. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**42.338.471**	**256.329.008**
- Lãi vay		256.329.008
- Chi phí thuê nhà xưởng	42.338.471	
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**42.338.471**	**256.329.008**

15. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**902.988.851**	**418.922.487**
Bảo hiểm xã hội	763.766.294	218.147.903
Bảo hiểm y tế	97.494.445	25.579.836
Bảo hiểm thất nghiệp	41.728.112	11.221.563
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	-	163.973.185
b. Dài hạn	**100.000.000**	-
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	100.000.000	-
Cộng	**1.002.988.851**	**418.922.487**

16. Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	**2.400.000.000**	-
- Doanh thu nhận trước	2.400.000.000	
Cộng	**2.400.000.000**	

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Chi tiết phụ lục số 03)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Trần Công Thành	60.000.000.000	18,75%	35.200.000.000	11,00%
- Nguyễn Văn Hưng	48.000.000.000	15,00%	15.040.000.000	4,70%
- Bùi Thị Hạnh Tâm	1.000.000.000	0,31%	54.400.000.000	17,00%
- Nguyễn Minh Hải	15.000.000.000	4,69%	16.000.000.000	5,00%
- Lê Quốc Việt	-	0,00%	16.000.000.000	5,00%
- Nguyễn Xuân Hoàn	1.600.000	0,001%	16.000.000.000	5,00%
- Các cổ đông khác	195.998.400.000	61,25%	167.360.000.000	52,30%
	320.000.000.000	**100,00%**	**320.000.000.000**	**100,00%**

Các bên liên quan	Giao dịch	Kỳ này
- Ông Nguyễn Văn Hưng	Nhận chuyển nhượng cổ phần	32.960.000.000
- Ông Trần Công Thành	Nhận chuyển nhượng cổ phần	24.800.000.000
- Ông Điền Văn Trung	Nhận chuyển nhượng cổ phần	500.000.000
- Ông Nguyễn Quang Duy	Nhận chuyển nhượng cổ phần	500.000.000
- Ông Nguyễn Minh Hải	Chuyển nhượng cổ phần	1.000.000.000
- Ông Nguyễn Xuân Hoàn	Chuyển nhượng cổ phần	15.998.400.000
- Bà Bùi Thị Hạnh Tâm	Chuyển nhượng cổ phần	53.400.000.000
- Ông Lê Quốc Việt	Chuyển nhượng cổ phần	16.000.000.000
- Bà Trần Ngọc Lan	Chuyển nhượng cổ phần	1.280.000.000
- Ông Đặng Phước Đức	Chuyển nhượng cổ phần	14.200.000.000
- Bà Phan Thị Thu Hà	Chuyển nhượng cổ phần	1.004.000.000
- Ông Phạm Lương Bảo Ngọc	Chuyển nhượng cổ phần	9.200.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	320.000.000.000	320.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	
+ Vốn góp cuối kỳ	320.000.000.000	320.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.000.000	32.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.000.000	32.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*32.000.000*	*32.000.000*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.000.000	32.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*32.000.000*	*32.000.000*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

18. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	353,76	333,85

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	180.756.891.895	216.579.122.719
- Doanh thu nguyên liệu lâm sản	*26.153.066.000*	*5.798.873.850*
- Doanh thu bán ván ghép thanh, sản phẩm từ gỗ	*87.329.277.626*	*111.982.177.361*
- Doanh thu bán gỗ keo	*22.210.425.000*	*16.277.000.000*
- Doanh thu máy móc thiết bị	-	*277.307.000*
- Doanh thu bán thức ăn chăn nuôi	*43.846.123.269*	*73.536.564.508*
- Doanh thu khác	*1.218.000.000*	*8.707.200.000*
- Doanh thu bán thành phẩm nội thất	19.848.261.420	35.626.537.616
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.773.843.334	
Cộng	**204.378.996.649**	**252.205.660.335**

2. Giá vốn hàng bán	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn hàng hóa	175.706.997.206	216.773.212.825
Giá vốn bán nguyên liệu lâm sản	*23.920.926.000*	*4.920.256.600*
Giá vốn bán ván ghép thanh, sản phẩm từ gỗ	*86.216.882.566*	*114.876.380.726*
Giá vốn bán gỗ keo xẻ	*21.029.708.447*	*15.805.210.066*
Giá vốn máy móc thiết bị	-	*261.450.342*
Giá vốn bán thức ăn chăn nuôi	*43.333.080.193*	*72.156.429.515*
Giá vốn khác	*1.206.400.000*	*8.753.485.576*
- Giá vốn thành phẩm nội thất	13.995.568.985	23.327.007.386
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.681.253.764	
Cộng	**192.383.819.955**	**240.100.220.211**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	610.640	917.768.241
Cộng	**610.640**	**917.768.241**

4. Chi phí tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền vay	878.518.495	1.521.456.357
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	21.018.031	
Cộng	**899.536.526**	**1.521.456.357**

5. Thu nhập khác	**Kỳ này** VND	**Kỳ trước** VND
- Thu nhập khác	1.008.319	2.757.877
Cộng	**1.008.319**	**2.757.877**

6. Chi phí khác	**Kỳ này** VND	**Kỳ trước** VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	34.775.243	85.823.763
- Khác	-	32.741.546
Cộng	**34.775.243**	**118.565.309**

7. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	**Kỳ này** VND	**Kỳ trước** VND
a. Chi phí bán hàng	**1.617.055.285**	**1.082.167.058**
- Chi phí nguyên, vật liệu	84.961.603	52.406.390
- Chi phí nhân công	770.742.763	610.678.460
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	759.282.554	419.082.208
- Chi phí khác bằng tiền	2.068.365	
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**2.451.633.330**	**1.361.134.881**
- Chi phí nguyên, vật liệu	30.589.373	24.883.928
- Chi phí nhân công	1.121.950.747	709.998.086
- Chi phí khấu hao, phân bổ CCDC	406.827.325	207.678.860
- Thuế, phí, lệ phí	21.031.000	16.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	749.344.450	295.247.010
- Chi phí khác bằng tiền	58.544.131	107.326.997
- Trích/hoàn nhập quỹ KHCN	-	
- Chi phí dự phòng	63.346.304	
Cộng	**4.068.688.615**	**2.443.301.939**

8. Chi phí sản xuất theo yếu tố	**Kỳ này** VND	**Kỳ trước** VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	6.472.521.937	22.830.101.728
- Chi phí nhân công	4.243.944.615	3.388.898.812
- Chi phí khấu hao	2.784.412.799	2.095.284.191
- Thuế, phí, lệ phí	21.031.000	12.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.853.179.830	1.159.140.534
- Chi phí khác bằng tiền	63.362.496	66.801.536
Cộng	**15.438.452.677**	**29.552.226.801**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Kỳ này** VND	**Kỳ trước** VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.054.981.539	1.164.771.107
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.054.981.539	1.164.771.107

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.829.286.267	7.608.330.188
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.829.286.267	7.608.330.188
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	32.000.000	32.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	182	238

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Tài sản tài chính	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.113.668.876		16.985.744.312	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	91.675.148.743	(63.346.304)	95.048.607.973	-
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**126.788.817.619**	**(63.346.304)**	**112.034.352.285**	**-**

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	37.913.115.500	37.163.133.900
Phải trả người bán, phải trả khác	4.133.616.632	3.552.654.516
Chi phí phải trả	42.338.471	256.329.008
Cộng	**42.089.070.603**	**40.972.117.424**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.113.668.876			35.113.668.876
Phải thu khách hàng, phải thu khác	77.535.428.743	14.139.720.000		91.675.148.743
Cộng	**112.649.097.619**	**14.139.720.000**	**-**	**126.788.817.619**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.985.744.312			16.985.744.312
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81.048.607.973	14.000.000.000		95.048.607.973
Cộng	**98.034.352.285**	**14.000.000.000**	**-**	**112.034.352.285**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	31.035.762.500	6.877.353.000		37.913.115.500
Phải trả người bán, phải trả	4.033.616.632	100.000.000		4.133.616.632
Chi phí phải trả	42.338.471	-		42.338.471
Cộng	**35.111.717.603**	**6.977.353.000**	**-**	**42.089.070.603**
Số đầu năm				
Vay và nợ	30.798.244.900	6.364.889.000		37.163.133.900
Phải trả người bán, phải trả	3.552.654.516	-		3.552.654.516
Chi phí phải trả	256.329.008	-		256.329.008
Cộng	**34.607.228.424**	**6.364.889.000**	**-**	**40.972.117.424**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa	Bán thành phẩm	Dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần ra bên	180.756.891.895	19.848.261.420	3.773.843.334	204.378.996.649
Chi phí bộ phận	175.706.997.206	13.995.568.985	2.681.253.764	192.383.819.955
Kết quả kinh doanh bộ	5.049.894.689	**5.852.692.435**	**1.092.589.570**	**11.995.176.694**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				**4.068.688.614**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				7.926.488.080
Doanh thu hoạt động tài chính				610.640
Chi phí tài chính				899.536.526
Thu nhập khác				1.008.319
Chí phí khác				34.775.243
Thuế TNDN hiện hành				1.054.981.539
Lợi nhuận sau thuế				**5.938.813.730**

3. Giao dịch với bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP chăn nuôi lành	Ông Nguyễn Văn Hưng - Tổng giám đốc của Công ty CP BKG Việt Nam đồng thời là Giám đốc Công ty CP chăn nuôi lành
Công ty TNHH MTV Xuất nhập gỗ Hà Nội	Ông Lưu Văn Hùng- Phó Tổng GĐ công ty CP Đầu tư BKG Việt Nam từ 4/9/2018 đến ngày 28/2/2019 đồng thời là Giám đốc Công ty TNHH MTV XNK gỗ Hà Nội
Ông Trần Công Thành	Chủ tịch HĐQT từ ngày 4/9/2018
Bà Bùi Thị Hạnh Tâm	Vợ của ông Trần Công Thành
Ông Phạm Lương Bảo Ngọc	Kế toán trưởng Công ty
Ông Nguyễn Văn Hưng	Tổng giám đốc của Công ty
Ông Lê Quốc Việt	Cổ đông lớn của Công ty đến ngày 9/4/2020
Ông Nguyễn Xuân Hoàn	Thành viên HĐQT đến ngày 16/4/2020
Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên HĐQT từ ngày 16/4/2020
Bà Trần Ngọc Lan	Trưởng ban kiểm soát
Ông Đặng Phước Đức	Thành viên ban kiểm soát
Bà Phan Thị Thu Hà	Thành viên ban kiểm soát
Ông Điền Văn Trung	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Duy	Thành viên HĐQT

b. Giao dịch với bên liên quan

Thù lao hội đồng quản trị, ban giám đốc

	Kỳ này	Kỳ trước
Thù lao hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc	108.267.308	218.158.926

Các bên liên quan	Giao dịch	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Phạm Lương Bảo Ngọc	Cho vay		8.000.000.000
Công ty CP chăn nuôi lành	Bán hàng		339.625.000
	Thu tiền bán hàng	973.775.000	
Công ty TNHH MTV Xuất nhập gỗ Hà Nội	Mua hàng		21.476.876.000
	Trả tiền mua hàng		8.643.800.000
	Bù trừ công nợ		5.790.575.060
Ông Trần Công Thành và Bà Bùi Thị Hạnh Tâm	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng Agribank theo hợp đồng tín dụng số 2206-LAV-201900914 ngày 26/6/2019 và Phụ lục hợp đồng số 10.BKG/PLHĐ ngày 04/10/2019 giữa Công ty CP Gỗ BKG và Agribank.		

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

4. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 do đơn vị lập.

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Lương Bảo Ngọc	Phạm Lương Bảo Ngọc	Nguyễn Văn Hưng

Phụ lục số 01

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây ăn quả lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	595.338.895	26.623.489.308	3.587.054.182	**536.000.000**	**1.874.469.265**	**33.216.351.650**
- Mua trong năm			1.111.621.091	41.236.363	-	1.152.857.454
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-		-		-
- Tăng khác		-	-		-	-
- Chuyển sang BĐSĐT			-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán				-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số cuối năm	**595.338.895**	**26.623.489.308**	**4.698.675.273**	**577.236.363**	**1.874.469.265**	**34.369.209.104**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	**38.084.238**	**9.411.101.614**	**807.252.966**	**24.925.000**	**284.778.216**	**10.566.142.034**
- Khấu hao trong năm	31.110.858	1.948.743.263	247.954.077	59.013.451	54.017.402	2.340.839.051
- Tăng do hợp nhất				-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại			-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT			-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán				-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số cuối năm	**69.195.096**	**11.359.844.877**	**1.055.207.043**	**83.938.451**	**338.795.618**	**12.906.981.085**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	557.254.657	17.212.387.694	2.779.801.216	511.075.000	1.589.691.049	22.650.209.616
Tại ngày cuối năm	**526.143.799**	**15.263.644.431**	**3.643.468.230**	**493.297.912**	**1.535.673.647**	**21.462.228.019**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 2.350.553.239 VND
- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: - VND

Phụ lục số 02

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà và quyền sử dụng đất	Cộng
a. Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		-
- Số đầu năm	24.840.129.972	24.840.129.972
- Tăng trong kỳ		-
- Giảm trong kỳ		-
- Số cuối kỳ	24.840.129.972	24.840.129.972
Giá trị hao mòn lũy kế		-
- Số đầu năm	310.228.046	**310.228.046**
- Tăng trong kỳ	443.573.748	443.573.748
- Giảm trong kỳ		-
- Số cuối kỳ	753.801.794	753.801.794
Giá trị còn lại		-
- Số đầu năm	24.529.901.926	24.529.901.926
- Số cuối kỳ	24.086.328.178	24.086.328.178
		-
		-

Phụ lục số 03

10. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**31.035.762.500**	**31.035.762.500**	**19.901.880.600**	**19.664.363.000**	**30.798.244.900**	**30.798.244.900**
Vay ngắn hạn	**28.943.570.500**	**28.943.570.500**	**19.515.944.600**	**19.458.107.000**	**28.885.732.900**	**28.885.732.900**
Vay VND						
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Chương Mỹ (1)	23.976.580.300	23.976.580.300	19.179.834.600	19.121.997.000	23.918.742.700	23.918.742.700
Vay USD						
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Chương Mỹ (1)	4.966.990.200	4.966.990.200	336.110.000	336.110.000	4.966.990.200	4.966.990.200
Nợ dài hạn đến hạn trả	**2.092.192.000**	**2.092.192.000**	**385.936.000**	**206.256.000**	**1.912.512.000**	**1.912.512.000**
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Chương Mỹ (2)	1.500.000.000	1.500.000.000			1.500.000.000	1.500.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội (3)	412.512.000	412.512.000	206.256.000	206.256.000	412.512.000	412.512.000

Ngân hàng TMCP Việt nam Thịnh vượng - CN Đông Đô - PGD Văn Quán (4)	179.680.000	179.680.000	179.680.000			-
b. Dài hạn	**6.877.353.000**	**6.877.353.000**	**898.400.000**	**385.936.000**	**6.364.889.000**	**6.364.889.000**
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Chương Mỹ (2)	4.500.000.000	4.500.000.000			4.500.000.000	4.500.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội (3)	1.658.633.000	1.658.633.000		206.256.000	1.864.889.000	1.864.889.000
Ngân hàng TMCP Việt nam Thịnh vượng - CN Đông Đô - PGD Văn Quán (4)	718.720.000	718.720.000	898.400.000	179.680.000		-
Tổng cộng	**37.913.115.500**	**37.913.115.500**	**20.800.280.600**	**20.050.299.000**	**37.163.133.900**	**37.163.133.900**

Chi tiết khoản vay:

(1) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- CN Huyện Chương Mỹ Hà Tây:

a. Hợp đồng tín dụng số 2206-LAV-201900914 ngày 26/06/2019 và phụ lục hợp đồng số 10.BKG/PLHĐ ngày 4/10/2019.

- Tổng hạn mức tín dụng: 29.000.000.000 VNĐ.
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.
- Mục đích sử dụng: Mua nguyên vật liệu để sản xuất hàng gỗ xuất nhập khẩu, nội thất, hàng gia dụng
- Lãi suất: Quy định theo từng Giấy nhận nợ.
- Bảo đảm tiền vay:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất S 033128 của Ông Giang Văn Thắng và bà Man Thị Thúy
+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khắc gắn liền với đất số BS 259459 của Ông Quách Thanh Lừng.
+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khắc gắn liền với đất số BY 246737 của Ông Trần Công Thành và bà Bùi Thị Hạnh Tâm

- Dư nợ 30/06/2020 là: 28.943.570.500 đồng trong đó số dư ngoại tệ là 213.910 USD tương ứng với: 4.966.990.200 đồng.

(2) HĐTD số 2206-LAV-201602355 ngày 21/12/2016

- Số tiền cho vay tối đa: 9.000.000.000
- Thời hạn cho vay: 84 tháng
- Mục đích: Mua hệ thống máy móc thiết bị sản xuất gỗ
- Lãi suất: 12%/năm
- Bảo đảm tiền vay theo Hợp đồng thế chấp Tài sản hình thành trong tương lai số CT1512/2016
- Số dư tại ngày 30/06/2020 là: 6.000.000.000 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.500.000.000 đồng.

(3) Vay Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex (PGBank) chi nhánh Hà Nội

a. HĐTD số 1250924/2017/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 5/6/2017 số tiền là 636.000.000 VNĐ

- Thời hạn vay: 84 tháng.
- Lãi suất: 9,49%/năm trong 18 tháng đầu. Sau 18 tháng, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/ lần.
- Mục đích vay: Vay thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng Kinh tế số 65005/P1 giữa Công ty TNHH Một thành viên Gỗ BKG và Công ty CP kinh doanh ô tô Thủ Đô ký ngày 11/05/2017.
- Bảo đảm tiền vay: Quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm toàn bộ của 01 xe ô tô tải pickup cabin kép, nhãn hiệu FORD, số loại: RANGER BKS: 29C-767.01.
- Số dư tại ngày 30/06/2020 là: 355.836.000 đồng

- Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là 45.432.000 VNĐ.

b. Hợp đồng tín dụng số 1252962/2018/HĐTD-DN/PGBankHN; Khế ước nhận nợ số 1252962-01/2018/KUNN-DN/PGBankHN ngày 26/04/2018;
- Số tiền cho vay: 751.500.000 đồng;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo khế ước nhận nợ;
- Mục đích sử dụng vốn vay: Vay thanh toán tiền mua xe ô tô;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư tại ngày 30/06/2020: 518.878.000 đồng trong đó nợ đến hạn trả là: 107.364.000 đồng

c. Hợp đồng tín dụng số 1250218/2019/HĐTD-PN/PGBankHN ngày 01/02/2019;
- Số tiền cho vay: 1.500.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,49% tại thời điểm rút vốn, sau 12 tháng được điều chỉnh 3 tháng/lần được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 18 tháng cộng biên độ 4%/năm;
- Mục đích sử dụng vốn vay: Vay thanh toán tiền mua xe ô tô;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư tại ngày 30/06/2020 là: 1.196.431.000 đồng trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 107.142.000 đồng.

4. Hợp đồng cho vay số 250620-6292080-01-SME ngày 29/06/2020 vay Ngân hàng TMCP Việt nam Thịnh vượng - CN Đông Đô - PGD Văn Quán
- Số tiền cho vay: 898.400.000 đồng;
- Thời hạn vay: 60 tháng, từ ngày 29/06/2020 đến ngày 29/06/2025;
- Lãi suất cho vay: Theo khế ước nhận nợ;
- Mục đích sử dụng vốn vay: Vay thanh toán tiền mua xe ô tô;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư tại ngày 30/06/2020: 718.720.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 179.680.000 VND.

Phụ lục số 04

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	**320.000.000.000**	**10.743.198.643**	**6.815.812.676**	**337.559.011.319**
- Tăng vốn trong năm trước				-
- Lãi trong năm trước		19.568.667.490	247.109.613	19.815.777.103
- Tăng/giảm do hợp nhất				-
- Trích lập các quỹ				-
- Giảm vốn trong năm trước				-
- Lỗ trong năm trước		-		-
- Cổ tức				-
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp				-
- Giảm khác			-	-
Số dư đầu năm nay	**320.000.000.000**	**30.311.866.133**	**7.062.922.289**	**357.374.788.422**
- Tăng vốn trong năm nay				-
- Lãi trong năm nay		5.829.286.267	109.527.464	5.938.813.731
- Tăng/giảm do hợp nhất				-
- Trích lập các quỹ				-
- Giảm vốn trong năm nay				-
- Lỗ trong năm nay		-		-
- Cổ tức				-
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm nay	**320.000.000.000**	**36.141.152.400**	**7.172.449.753**	**363.313.602.153**